

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.740	25.740	26.090	26.090	VNĐ
	AUD	16.430	16.530	16.970	16.970	VNĐ
	CAD	18.260	18.370	18.850	18.850	VNĐ
	CHF		30.520		31.360	VNĐ
	EUR	28.590	28.720	29.470	29.470	VNĐ
	GBP	33.900	34.060	34.970	34.970	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	171,90	175,40	179,00	180,00	VNĐ
	NZD		15.150		15.680	VNĐ
	SGD	19.560	19.740	20.260	20.260	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:05 ngày 15/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:05, 15/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.